

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý 2 năm 2020**

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020*

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>153,007,338,156</b>	<b>144,036,914,943</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8,676,902,220</b>	<b>37,036,720,768</b>
1. Tiền	111	V.01	8,676,902,220	37,036,720,768
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>123,949,280,027</b>	<b>89,759,496,975</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	28,859,829,988	29,174,075,174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26,896,301,195	21,808,220,909
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	68,193,148,844	38,777,200,892
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19,672,188,750</b>	<b>17,146,888,074</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	19,672,188,750	17,146,888,074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>708,967,159</b>	<b>93,809,126</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		555,258,561	72,290,406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,492,825	21,518,720
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		130,215,773	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13,866,431,438</b>	<b>16,665,203,741</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5,680,894,193</b>	<b>6,506,699,083</b>
1. TSCĐ hữu hình	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>5,518,785,246</b>	<b>6,290,456,798</b>
- Nguyên giá	222		16,062,269,929	16,062,269,929
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-10,543,484,683	-9,771,813,131
2. TSCĐ vô hình	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>162,108,947</b>	<b>216,242,285</b>
- Nguyên giá	228		1,115,380,500	1,115,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-953,271,553	-899,138,215
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>4,642,100,840</b>	<b>5,316,820,794</b>
- Nguyên giá	231		14,220,418,430	14,220,418,430
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-9,578,317,590	-8,903,597,636
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,543,436,405</b>	<b>4,841,683,864</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3,543,436,405	4,841,683,864
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>166,873,769,594</b>	<b>160,702,118,684</b>

<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>132,649,136,327</b>	<b>118,936,139,771</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>131,018,288,577</b>	<b>117,305,292,021</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	14,425,873,972	14,905,591,233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,413,514,800	12,177,264,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1,100,809,196	784,083,266
4. Phải trả người lao động	314		1,011,819,411	5,830,491,028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	30,083,313	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	130,772,728	96,054,545
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	72,666,208,100	49,763,156,814
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		34,766,986,247	33,568,380,325
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		472,220,810	180,270,810
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,630,847,750</b>	<b>1,630,847,750</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		1,630,847,750	1,630,847,750
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>34,224,633,267</b>	<b>41,765,978,913</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.25	<b>34,224,633,267</b>	<b>41,765,978,913</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25,927,400,000	25,927,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25,927,400,000	25,927,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,136,540,000	1,136,540,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,058,800,890	4,058,800,890
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,628,395,262	9,169,740,908
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,078,425,218	1,679,884,863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-450,029,956	7,489,856,045
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>166,873,769,594</b>	<b>160,702,118,684</b>



Nguyễn Duy Việt  
Tổng Giám đốc

Dương Quang Trung  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	35,928,187,883	91,634,363,390	96,625,303,692	132,629,119,871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		310,305,000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		35,928,187,883	91,634,363,390	96,625,303,692	132,318,814,871
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	31,780,201,186	79,684,803,562	84,528,162,130	111,510,428,939
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,147,986,697	11,949,559,828	12,097,141,562	20,808,385,932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	740,285,213	40,745,521	818,974,712	47,712,174
7. Chi phí tài chính	22		756,243,568	939,680,101	1,859,480,823	1,345,136,090
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		576,320,780	829,431,734	1,292,911,363	1,234,887,723
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	989,911,007	1,563,938,674	2,448,372,193	3,358,390,137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	5,030,524,925	6,613,703,069	9,235,273,768	11,164,396,448
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		(1,888,407,590)	2,872,983,504	(627,010,510)	4,988,175,430
11. Thu nhập khác	31		23,415,891	17,713,620	46,764,894	35,520,620
12. Chi phí khác	32	VI.7	112	300,228	112	12,470,141
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23,415,779	17,413,392	46,764,782	23,050,479
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,864,991,811)	2,890,396,896	(580,245,728)	5,011,225,909
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	(256,945,194)	593,787,379	(130,215,772)	1,017,953,182
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1,608,046,617)	2,296,609,517	(450,029,956)	3,993,272,727
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			886		1,539
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(620)		(174)	



Nguyễn Duy Việt  
Tổng Giám đốc

Dương Quang Trung  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		(580,245,728)	5,011,225,909
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		1,500,524,844	1,546,674,929
Các khoản dự phòng	03			(165,945,599)
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		566,569,460	(18,899,049)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,057,013)	(11,829,258)
Chi phí lãi vay	06		1,292,911,363	1,234,887,723
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		<b>2,765,702,926</b>	<b>7,596,114,655</b>
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(4,773,835,100)	(78,988,294,942)
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		(2,525,300,676)	(3,676,598,305)
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		(10,388,660,652)	18,677,613,991
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		1,298,247,459	(347,299,540)
Lãi tiền vay đã trả	14		(1,292,911,363)	(1,234,887,723)
Thuế TNDN đã nộp	15		(659,828,669)	(766,121,136)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17		(5,800,470,408)	(20,304,209,145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>(21,377,056,483)</b>	<b>(79,043,682,145)</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(46,840,000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,057,013	11,829,258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>14,057,013</b>	<b>(35,010,742)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		34,766,953,247	110,704,326,095
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33,568,347,325)	(12,266,640,494)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,195,425,000)	(5,040,461,125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<b>(6,996,819,078)</b>	<b>93,397,224,476</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		<b>(28,359,818,548)</b>	<b>14,318,531,589</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		<b>37,036,720,768</b>	<b>21,440,788,185</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		<b>8,676,902,220</b>	<b>35,759,319,774</b>

(\*) Phân Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ



Nguyễn Duy Việt  
 Tổng Giám đốc

Dương Quang Trung  
 Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý 2 năm 2020*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.927.400.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 10.710.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc Trường - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

**2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

**3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**



Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

##### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:



##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

###### 4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố định tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

###### 4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, cộng cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

##### **13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng**

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

### 13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

### 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

##### a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

- Dịch vụ vận chuyển quốc tế	0%
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu	10%
- Dịch vụ vận chuyển nội địa	10%
- Dịch vụ cho thuê nhà	10%
- Các hàng hóa, dịch vụ khác	10%
- Hàng mây tre đan	05%

- Chiết khấu từ Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động đại lý bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

##### b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

##### c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối quý	Đầu năm
<b>V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	388,629,771	351,988,687
Tiền gửi ngân hàng	8,288,272,449	36,684,732,081
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	7,908,056,329	36,251,404,911
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	380,216,120	433,327,170
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8,676,902,220</b>	<b>37,036,720,768</b>
<b>V.03 Phải thu của khách hàng</b>	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	28,859,829,988	29,174,075,174
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	<b>28,859,829,988</b>	<b>29,174,075,174</b>
<b>V.04 Phải thu khác</b>	Cuối quý	Đầu năm
<b>a Ngắn hạn</b>		
- Phải thu khác	68,193,148,844	38,777,200,892
- BHXH, BHYT, BHTN	20,636,793	14,177,868
<b>b Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>68,213,785,637</b>	<b>38,791,378,760</b>



**V.07 Hàng tồn kho**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	18,571,037,506	-	16,045,736,830	
- CP SXKD dở dang	1,101,151,244		1,101,151,244	
<b>Cộng</b>	<b>19,672,188,750</b>	<b>-</b>	<b>17,146,888,074</b>	<b>-</b>

**V.09 Tài sản cố định hữu hình**

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	7,354,530,023	3,736,755,252	3,938,094,624	1,032,890,030	16,062,269,929
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>7,354,530,023</b>	<b>3,736,755,252</b>	<b>3,938,094,624</b>	<b>1,032,890,030</b>	<b>16,062,269,929</b>
<b>II - Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu kỳ	2,707,296,394	2,770,374,688	3,757,867,693	536,274,356	9,771,813,131
Tăng trong kỳ	472,141,094	99,803,778	96,437,664	103,289,016	771,671,552
Khấu hao	472,141,094	99,803,778	96,437,664	103,289,016	771,671,552
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>3,179,437,488</b>	<b>2,870,178,466</b>	<b>3,854,305,357</b>	<b>639,563,372</b>	<b>10,543,484,683</b>
<b>III - Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2020	4,647,233,629	966,380,564	180,226,931	496,615,674	6,290,456,798
Tại ngày 30/6/2020	4,175,092,535	866,576,786	83,789,267	393,326,658	5,518,785,246

**V.10 Tài sản cố định vô hình**

Diễn giải	Phần mềm bán vé	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán, khác	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	646,400,500	1,115,380,500
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>324,800,000</b>	<b>144,180,000</b>	<b>646,400,500</b>	<b>1,115,380,500</b>
<b>II - Giá trị hao mòn</b>				
Số dư đầu năm	108,557,715	144,180,000	646,400,500	899,138,215
Tăng trong năm	54,133,338	-	-	54,133,338
Khấu hao	54,133,338	-	-	54,133,338
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>162,691,053</b>	<b>144,180,000</b>	<b>646,400,500</b>	<b>953,271,553</b>
<b>III - Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2020	216,242,285	-	-	216,242,285
Tại ngày 30/6/2020	162,108,947	-	-	162,108,947

**V.11 Bất động sản đầu tư**

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	14,220,418,430				14,220,418,430
Tăng trong kỳ					-
<i>Mua trong kỳ</i>					-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,220,418,430	-	-	-	14,220,418,430
<b>II - Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu kỳ	8,903,597,636	-	-	-	8,903,597,636
Tăng trong kỳ	674,719,954				674,719,954
<i>Khấu hao</i>	674,719,954				674,719,954
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	9,578,317,590	-	-	-	9,578,317,590
<b>III - Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2020	5,316,820,794	-	-	-	5,316,820,794
Tại ngày 30/6/2020	4,642,100,840	-	-	-	4,642,100,840

<b>V.13 Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí trả trước dài hạn	3,543,436,405	4,913,974,270
<b>Cộng</b>	<b>3,543,436,405</b>	<b>4,913,974,270</b>
<b>V.16 Phải trả người bán</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải trả người bán ngắn hạn	14,425,873,972	14,905,591,233
<b>Cộng</b>	<b>14,425,873,972</b>	<b>14,905,591,233</b>
<b>V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế GTGT	315,732,202	100,488,814
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	659,828,668
Thuế thu nhập cá nhân	135,332,253	23,765,784
<b>Cộng</b>	<b>451,064,455</b>	<b>784,083,266</b>
<b>V.18 Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
CP phải trả ngắn hạn	30,083,313	-
<b>Cộng</b>	<b>30,083,313</b>	<b>-</b>
<b>V.19 Phải trả khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Tổng công ty HKVN		
Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Vaeco	2,000,000,000	-
Phải trả khác	70,535,435,372	49,763,156,814
<b>Cộng</b>	<b>72,535,435,372</b>	<b>49,763,156,814</b>
<b>V.20 Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
a Ngắn hạn	130,772,728	96,054,545
<i>Doanh thu nhận trước</i>	130,772,728	96,054,545
b Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>130,772,728</b>	<b>96,054,545</b>
<b>V.21 Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
a Ngắn hạn	-	-
b Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

V.25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	Các khoản khác	
Số dư đầu năm trước	25,927,400,000	1,136,540,000	4,058,800,890	1,473,497,115	7,547,567,252		40,143,805,257
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác					7,489,856,045		7,489,856,045
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					5,867,682,389		5,867,682,389
Số dư đầu năm nay	25,927,400,000	1,136,540,000	4,058,800,890	1,473,497,115	9,169,740,908		41,765,978,913
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay					450,029,956		450,029,956
- Giảm khác					7,091,315,690		7,091,315,690
Số dư cuối năm nay	25,927,400,000	1,136,540,000	4,058,800,890	1,473,497,115	1,628,395,262		34,224,633,267



	Cuối quý	Đầu năm
<b>b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp của công ty mẹ	10,710,000,000	10,710,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	15,217,400,000	15,217,400,000
<b>Cộng</b>	<b>25,927,400,000</b>	<b>25,927,400,000</b>
<b>c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25,927,400,000	25,927,400,000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	25,927,400,000	25,927,400,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,592,740	2,592,740
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,592,740	2,592,740
+ Cổ phiếu phổ thông	2,592,740	2,592,740
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,592,740	2,592,740
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/cp	10.000 đ/cp
<b>đ Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<b>e Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	4,058,800,890	4,058,800,890
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,473,497,115	1,473,497,115

## VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
<b>VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>35,928,187,883</b>	<b>91,634,363,390</b>
Doanh thu bán hàng hóa	20,249,838,085	68,611,059,916
Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu	5,121,451,103	11,463,430,167
Doanh thu uỷ thác vận chuyển	7,504,903,419	7,945,624,000
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	2,737,215,551	2,977,000,876
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	314,779,725	637,248,431
Doanh thu dịch vụ khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>35,928,187,883</b>	<b>91,634,363,390</b>
<b>VI.3 Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Quý 2 năm 2020</b>	<b>Quý 2 năm 2019</b>
Giá vốn bán hàng hóa	19,836,359,765	71,626,103,350
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	7,150,656,689	7,442,948,265
Giá vốn dịch vụ khác	4,793,184,732	615,751,947
<b>Cộng</b>	<b>31,780,201,186</b>	<b>79,684,803,562</b>
<b>VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Quý 2 năm 2020</b>	<b>Quý 2 năm 2019</b>
Thu lãi TGNH	3,018,117	4,862,742
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	737,267,096	35,882,779

Cộng	740,285,213	40,745,521
<b>VI.5 Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 2 năm 2020</b>	<b>Quý 2 năm 2019</b>
Chi phí lãi vay	576,320,780	829,431,734
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	179,922,788	110,248,367
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Cộng	756,243,568	939,680,101
<b>VI.6 Thu nhập khác</b>	<b>Quý 2 năm 2020</b>	<b>Quý 2 năm 2019</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tiền phạt thu được		
Các khoản khác	23,415,891	17,713,620
Cộng	23,415,891	17,713,620
<b>VI.7 Chi phí khác</b>	<b>Quý 2 năm 2020</b>	<b>Quý 2 năm 2019</b>
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	112	300,228
Cộng	112	300,228
<b>VI.8.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý 2 năm 2020</b>	<b>Quý 2 năm 2019</b>
Chi phí nhân viên		-
Chi phí vật liệu, bao bì	30,796,689	95,343,871
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	25,252,727	39,726,865
Chi phí khấu hao TSCĐ	81,169,512	83,640,473
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng phải trả		(165,945,599)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	746,693,039	1,181,220,279
Chi phí bằng tiền khác	105,999,040	329,952,785
Cộng	989,911,007	1,563,938,674
<b>VI.8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 2 năm 2020</b>	<b>Quý 2 năm 2019</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1,474,711,329	1,854,986,072
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	139,084,871	243,942,651
Chi phí đồ dùng văn phòng	42,850,000	63,305,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	331,732,933	354,173,881
Thuế, phí và lệ phí	665,855,348	759,267,539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,750,975,606	2,262,543,819
Chi phí bằng tiền khác	625,314,839	1,075,484,107
Cộng	5,030,524,925	6,613,703,069
<b>VI.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 2 năm 2020</b>	<b>Quý 2 năm 2019</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	20,074,344,052	72,068,421,737
Chi phí nhân công	1,474,711,329	1,854,986,072
Chi phí khấu hao TSCĐ	412,902,445	437,814,354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,441,510,065	11,502,464,310
Chi phí bằng tiền khác, CP khác	1,397,169,227	1,998,758,832
Cộng	37,800,637,118	87,862,445,306

VI.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành

Cộng



Nguyễn Duy Việt  
Tổng Giám đốc

Quý 2 năm 2020

Quý 2 năm 2019

(256,945,194)

593,787,379

(256,945,194)

593,787,379

Dương Quang Trung  
Kế toán trưởng

